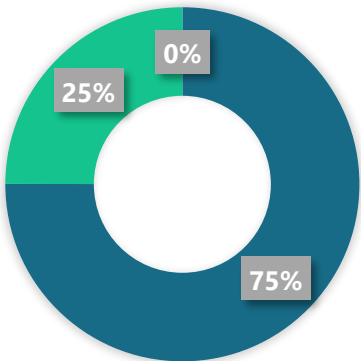


Thông tin giao dịch 31/03/2025

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | 10,800     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 11,400     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 9,273      |
| SL cổ phiếu LH          | 12,500,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 5,905      |
| % sở hữu nước ngoài     | 0.0%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 135        |
| P/E                     | 8.4        |
| EPS                     | 1,285      |

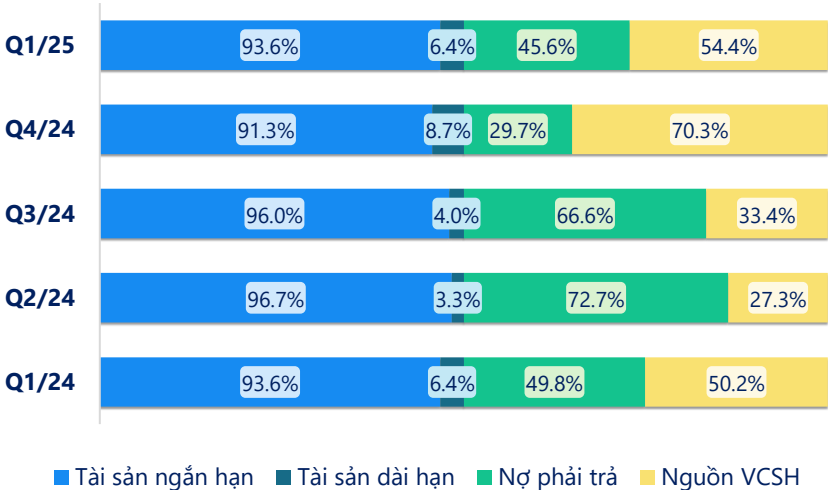
|         | YTD   | 1T    | 3T   | 6T   |
|---------|-------|-------|------|------|
| PSE     | 10.2% | 2.9%  | 8.0% | 9.1% |
| VNINDEX | 2.9%  | -0.4% | 2.7% | 1.1% |

Cơ cấu sở hữu



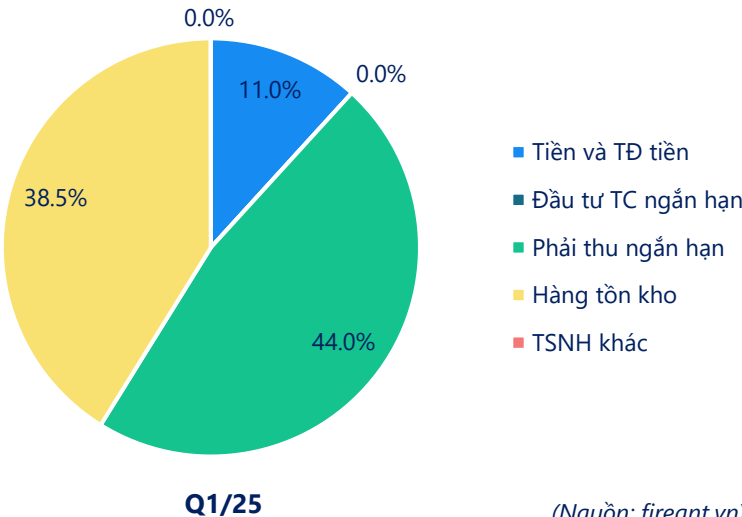
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



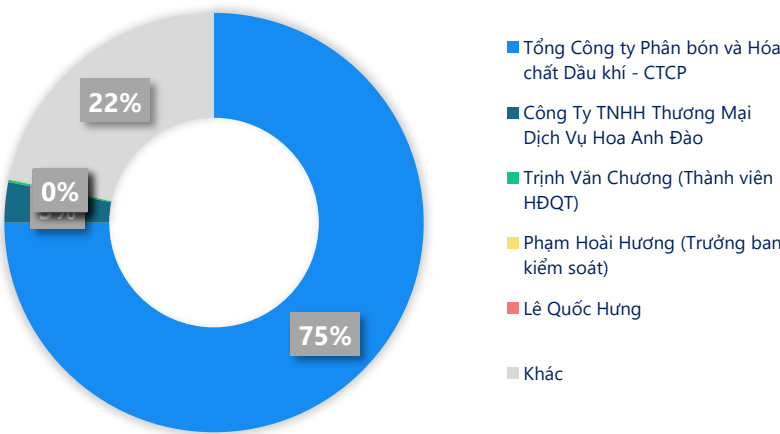
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



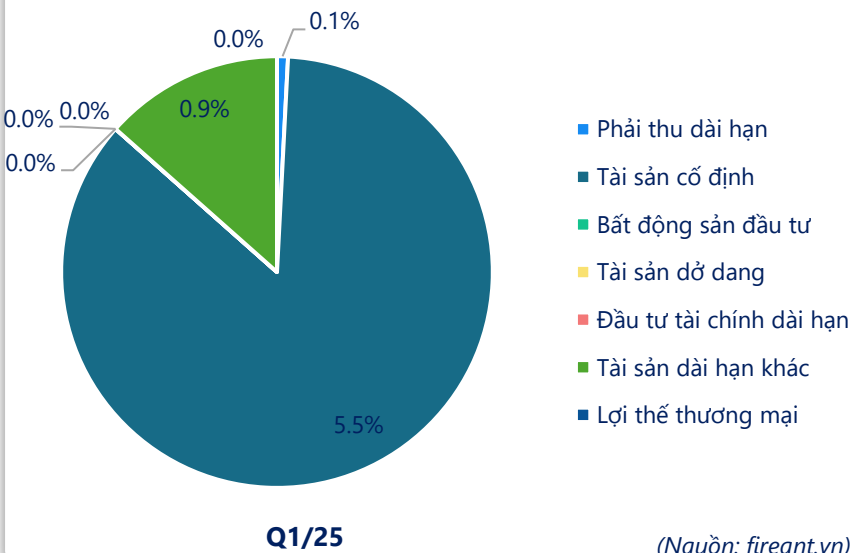
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

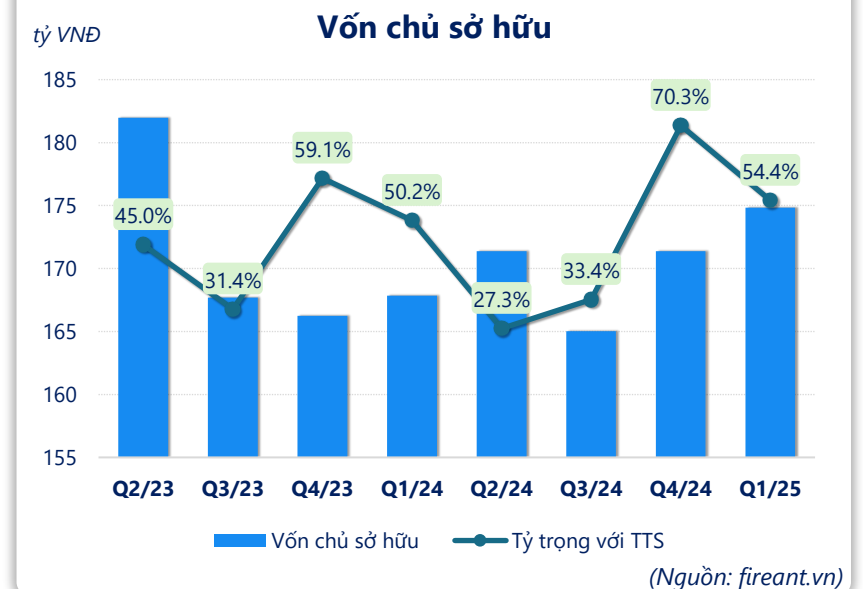
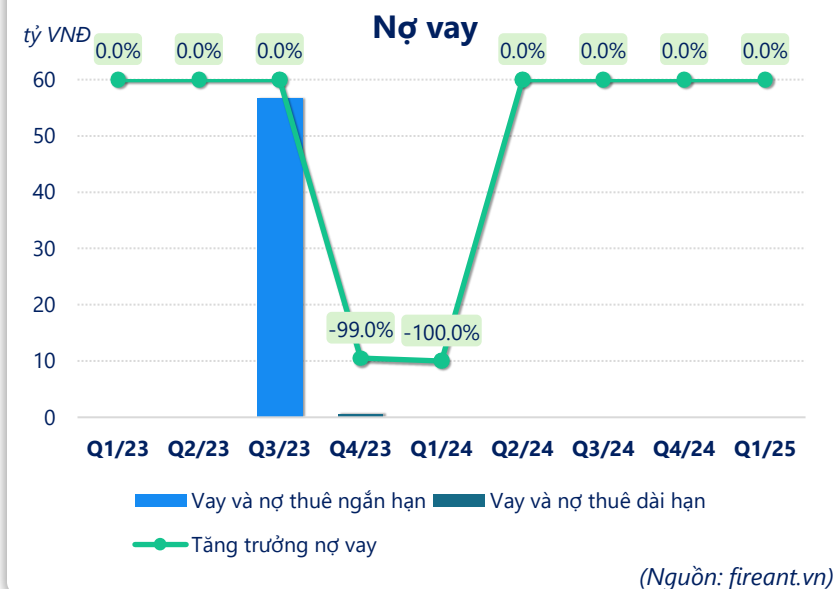
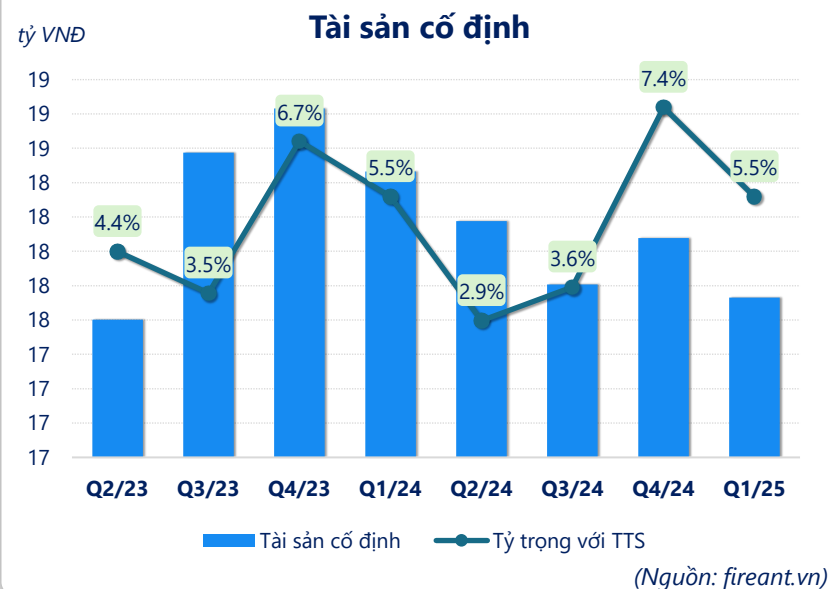
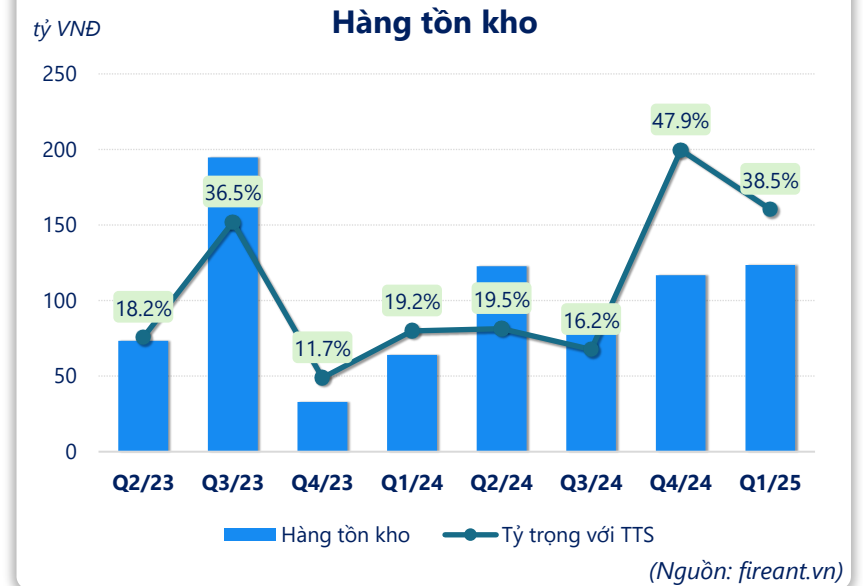
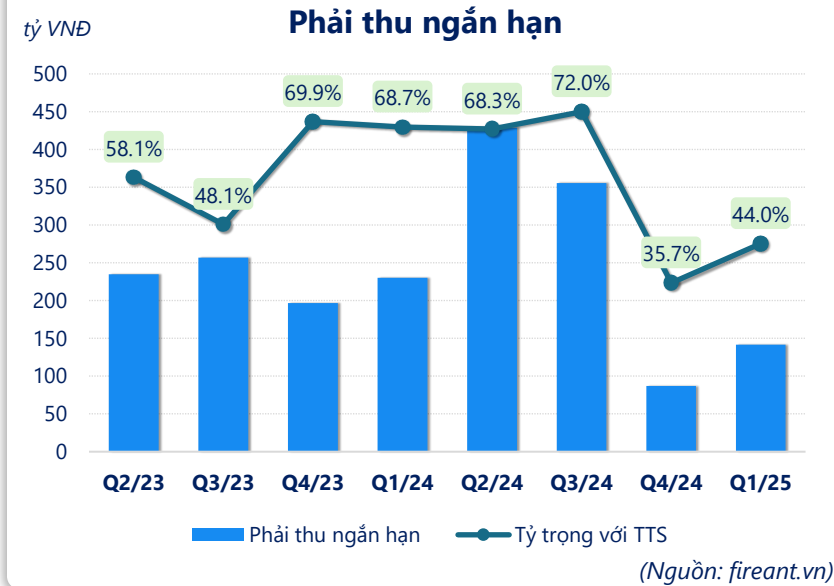
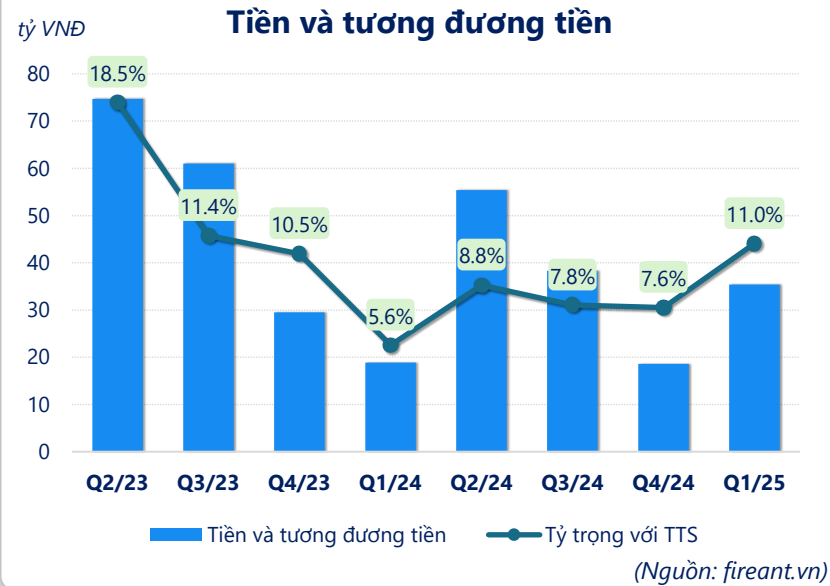


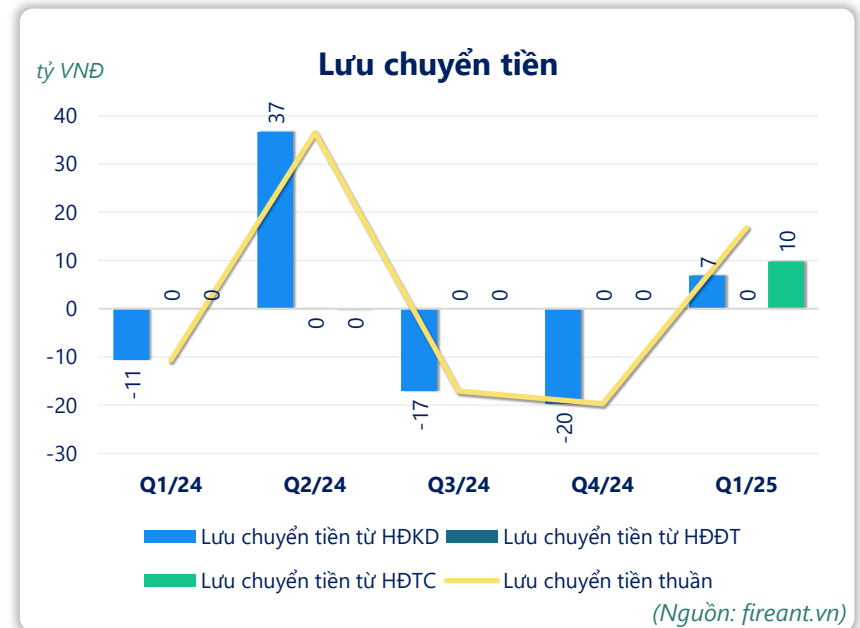
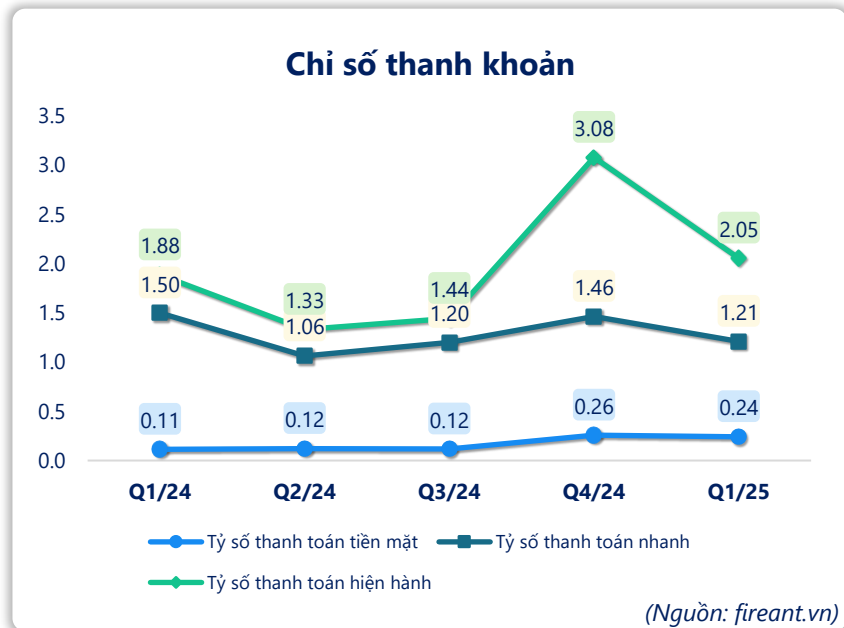
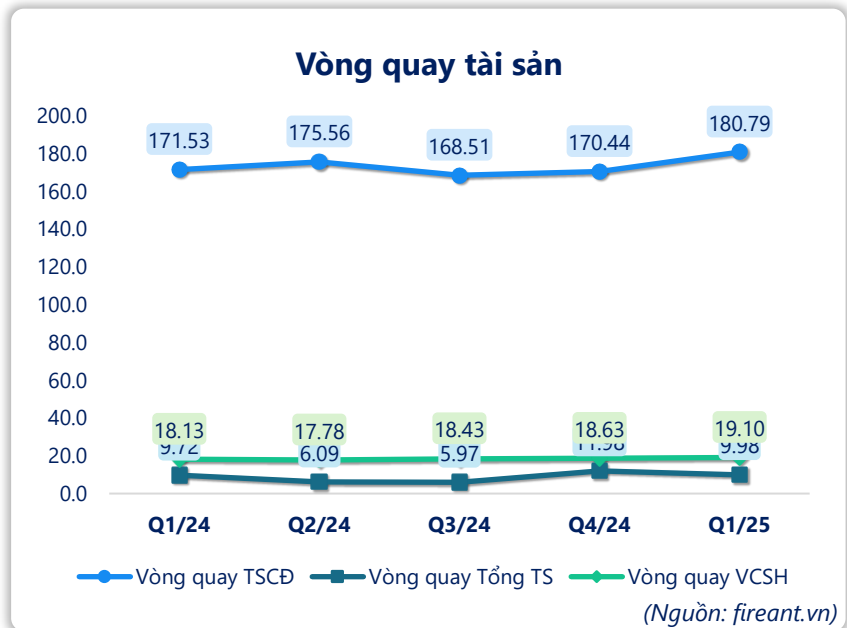
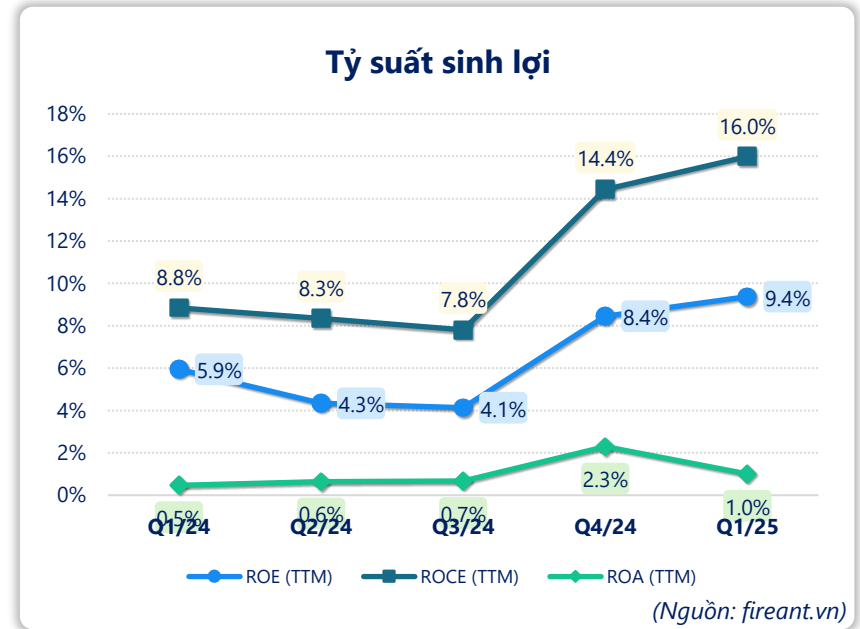
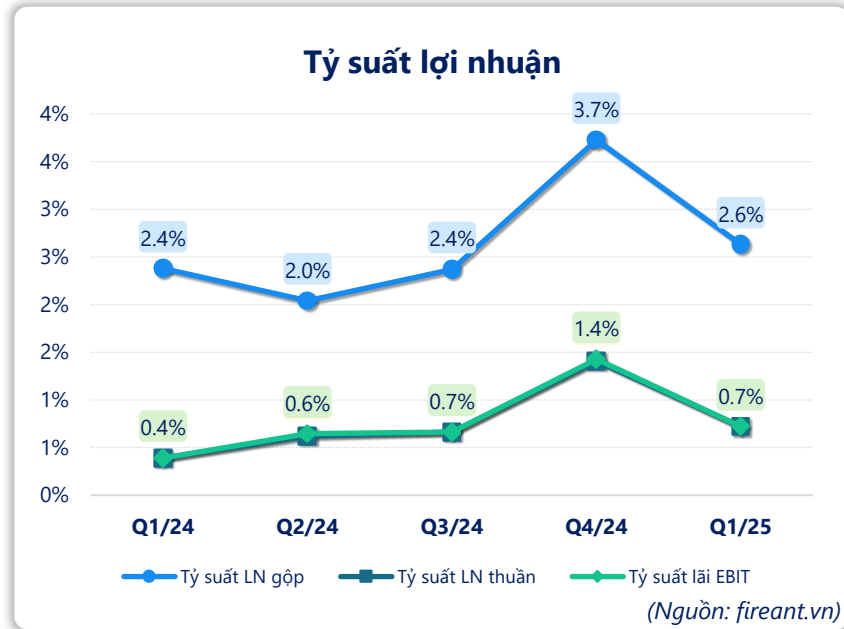
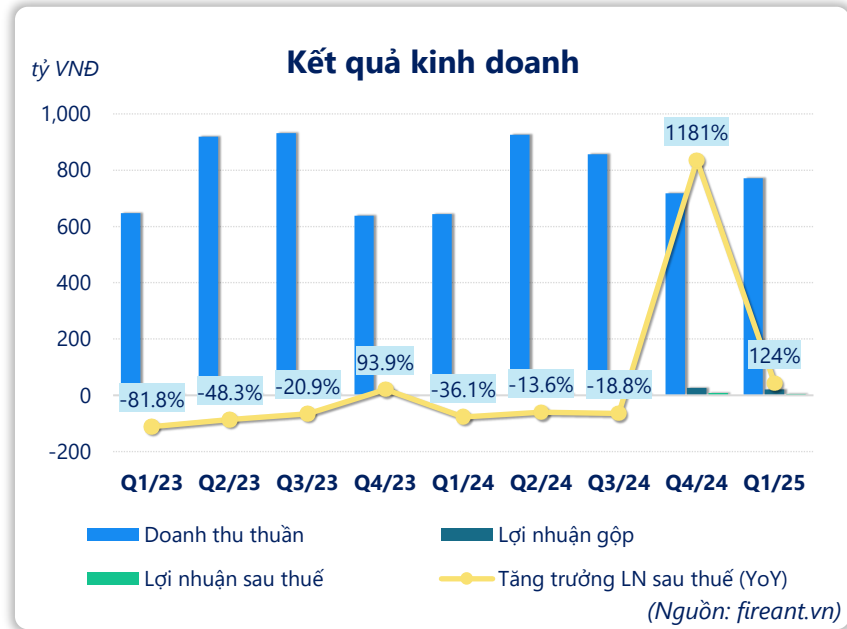
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/3/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi     |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>321</b>         | <b>244</b>          | <b>31.7%</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>301</b>         | <b>223</b>          | <b>35.0%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 35.4               | 18.6                | 89.9%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                  | 0                   |              |
| Phải thu ngắn hạn           | 141                | 87.2                | 62.3%        |
| Hàng tồn kho                | 124                | 117                 | 5.8%         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 0.05               | 0                   |              |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>20.7</b>        | <b>21.2</b>         | <b>-2.5%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 0.17               | 0.17                | 0.0%         |
| Tài sản cố định             | 17.7               | 18.1                | -1.9%        |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                   |              |
| Tài sản dở dang             | 0                  | 0                   |              |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                  | 0                   |              |
| Tài sản dài hạn khác        | 2.78               | 2.97                | -6.3%        |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |              |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>146</b>         | <b>72.5</b>         | <b>102%</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>146</b>         | <b>72.4</b>         | <b>102%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0                  | 0                   |              |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 23.8               | 41.5                | -42.7%       |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>0.14</b>        | <b>0.14</b>         | <b>0.0%</b>  |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 0                   |              |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>175</b>         | <b>171</b>          | <b>2.1%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>175</b>         | <b>171</b>          | <b>2.1%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 125                | 125                 | 0.0%         |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>            |              |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 644   | 926   | 857   | 718   | 771   |
| Giá vốn hàng bán               | 629   | 907   | 836   | 691   | 750   |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 15.3  | 18.9  | 20.3  | 26.8  | 20.3  |
| Doanh thu HĐTC                 | 0.01  | 0.02  | 0.09  | 0.01  | 0.01  |
| Chi phí TC                     | 0     | 0.35  | 0     | 0.16  | 0     |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 0     | 0.35  | 0     | 0.07  | 0     |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 7.47  | 7.64  | 8.85  | 9.59  | 9.53  |
| Chi phí QLDN                   | 5.35  | 5.20  | 5.85  | 6.91  | 5.20  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 2.51  | 5.72  | 5.69  | 10.1  | 5.54  |
| Lợi nhuận khác                 | 0     | -0.10 | 0     | 0.07  | 0.00  |
| <b>LN trước thuế</b>           | 2.51  | 5.63  | 5.69  | 10.2  | 5.54  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 2.01  | 4.43  | 4.55  | 8.03  | 4.41  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 1.51  | 3.32  | 3.41  | 6.02  | 3.31  |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q1/24        | Q2/24       | Q3/24        | Q4/24        | Q1/25       |
|--------------------------------|--------------|-------------|--------------|--------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | -10.6        | 36.7        | -17.0        | -19.7        | 6.90        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | 0.01         | -0.01       | 0            | 0            | 0.01        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | 0            | -0.16       | 0            | 0            | 9.84        |
| Tiền đầu kỳ                    | 29.5         | 18.9        | 55.4         | 38.3         | 18.6        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>-10.6</b> | <b>36.5</b> | <b>-17.0</b> | <b>-19.7</b> | <b>16.7</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0            | 0           | 0            | 0            | 0           |
| Tiền cuối kỳ                   | 18.9         | 55.4        | 38.3         | 18.6         | 35.4        |

(Nguồn: fireant.vn)